hinelearn

SỔ TAY · GIAO TIẾP N1 · CHẶNG 4–6

Đề xuất, viết trang trọng *và tròn một năm*

THÁNG	THÁNG	THÁNG	THÁNG	THÁNG	THÁNG
Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín
THÁNG	**THÁNG**	**THÁNG**	**THÁNG**	**THÁNG**	**THÁNG**
Mười Bài 10 Thuyết trình đề xuất 10 phút Bài 11 Xin lỗi khách khi có sự cố Bài 12 Thư xin lỗi và báo cáo sự cố	**Mười Một** Ôn 4 Ôn 4 · Kết luận trước	**Mười Hai** Bài 13 Bài luận 800–1.000 chữ (小論文) Bài 14 Thư trang trọng theo mùa Bài 15 Phát biểu ở tiệc cuối năm	**Một** Ôn 5 Ôn 5 · Văn viết, văn nói	Hai	**Ba** Bài 16 Thuyết minh cho đoàn khách Bài 17 Hướng dẫn người mới Bài 18 Phát biểu nhìn lại một năm

Chín bài nói và viết nửa sau năm đầu đi làm của Hine: thuyết trình đề xuất 10 phút, xin lỗi khách khi có sự cố, thư xin lỗi và báo cáo sự cố; bài luận khoảng 800 chữ, thư trang trọng theo mùa, phát biểu ở tiệc cuối năm; thuyết minh cho đoàn khách, hướng dẫn người mới, phát biểu nhìn lại một năm. In ra, nói to, viết tay vào sổ.

BÀI	CÂU BỎ TÚI	NÓI THỬ	ĐỀ VIẾT TAY	TỰ KIỂM TRA
9	48	6	5	18

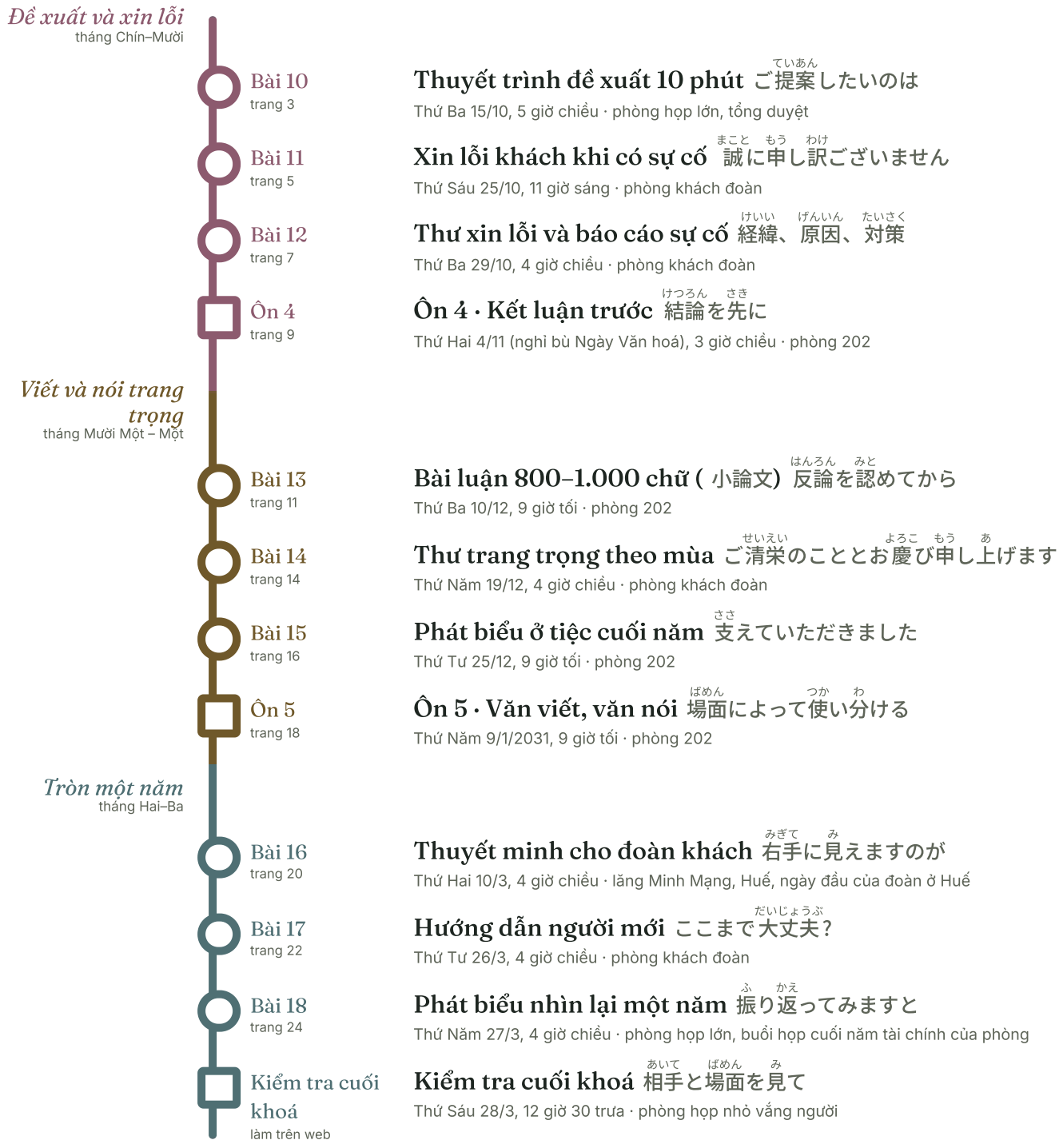
Nghe đọc từng câu, đóng vai, thu giọng mình trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1

MỘT NĂM CỦA HINE

Từ bài đề xuất *tới ngày kèm người mới*

Mỗi bài trong sổ là một ngày có thật trong năm đầu đi làm của Hine ở phòng khách đoàn một công ty du lịch Tokyo. Bài thường hai trang: trang cảnh để đọc, trang luyện để nói to và viết tay. Bài luận có thêm trang bài mẫu riêng.



Nói to, tô vòng

Cạnh mỗi câu có vòng tròn. Nói được mà không nhìn sổ thì tô kín. Ô Nói thử có ba vòng: ba lần đọc to.

Viết tay rồi mới so

Viết vào dòng kẻ, tự soát theo bảng. Bài mẫu của Hine in ngược cuối trang: viết xong mới lật sổ.

Nghe trên web

Trang nào cũng ghi link bài học cùng tên: bấm câu nào nghe câu đó, thu giọng mình rồi nghe lại.

BÀI 10

CHẶNG 4 · ĐỀ XUẤT VÀ XIN LỖI

Thuyết trình đề xuất 10 phút

Thứ Ba 15/10, 5 giờ chiều · phòng họp lớn, tổng duyệt

本日ご提案したいのは、二つの古都を結ぶツアーです。

Điều tôi muốn đề xuất hôm nay là một tour nối hai cố đô.

Nắng, khoảng 19 độ, nắng chiều rọi xiên vào phòng họp lớn. Hai ngày trước buổi trình bày với trưởng nhóm Hayashi, Hine tổng duyệt bài đề xuất "Hai cố đô: Huế – Kyoto". Tanaka và chị Kimura đóng vai trưởng nhóm, hỏi đúng kiểu anh: "Con số đâu?", "Nếu bão thì sao?". Câu đầu cô trả lời trôi chảy, câu hai thì cô đoán.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Bố cục một bài đề xuất 10 phút

VẤN ĐỀ
(mở bài, khoảng 1 phút)
Nêu vấn đề: vì sao cần đề xuất này.

課題は、フエを回るツアーが　まだないことです
Vấn đề là ta chưa có tour nào đi Huế

GIẢI PHÁP
(khoảng 3 phút)
Giải pháp: nói thẳng điều mình đề xuất.

ご提案したいのは、フエと京都を結ぶツアーです
Điều tôi muốn đề xuất là tour nối Huế và Kyoto

CON SỐ
(khoảng 3 phút)
Con số: lỗ lãi, từ bao nhiêu khách thì có lãi.

採算については、1回15名以上で黒字になります
Về lỗ lãi, mỗi chuyến từ 15 khách là có lãi

RỦI RO
(khoảng 2 phút)
Rủi ro: tự nói trước, kèm cách xử lý.

リスクとしては、秋の台風があります
Về rủi ro thì có bão mùa thu

LỜI KẾT
(khoảng 1 phút)
Lời kết: nhờ người nghe xem xét.

以上、ご検討のほど、よろしくお願いいたします
Trên đây là đề xuất, rất mong anh chị xem xét

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ご提案したいのは
NÓI **điều tôi muốn đề xuất là** · go-teian shitai no wa · ③ rất lịch sự
Câu mở phần giải pháp: ý chính đi trước, lý do để sau.

○ リスクとしては
NÓI **về rủi ro thì** · risuku to shite wa · ② lịch sự
Tự nêu rủi ro trước khi bị hỏi, kèm cách xử lý.

○ 採算は　とれるの？
NGHE **Có lãi không?** · saisan wa toreru no? · ① thân
Cấp trên hỏi về con số, thường là câu hỏi đầu tiên.

○ 採算
NÓI **lỗ lãi, có lãi hay không** · saisan · ② lịch sự
Từ cấp trên hỏi đầu tiên; chuẩn bị sẵn trang chiếu con số.

○ 確認のうえ、改めてご回答いたします
NÓI **xin kiểm tra rồi trả lời lại sau** · kakunin no ue, aratamete go-kaitō itashimasu · ③ rất lịch sự
Câu hỏi chưa có số liệu: không đoán, hẹn ngày trả lời.

○ 台風が来たら　どうする？
NGHE **Bão tới thì làm sao?** · taifū ga kitara dō suru? · ① thân
Câu hỏi khó về rủi ro, khi bạn chưa có số liệu.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/thuyet-trinh-de-xuat**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

たぶん　だいじょうぶだと　おもいます

Bị hỏi khó trước sếp, người Việt hay trả lời cho xong để khỏi mất mặt: "chắc không sao đâu ạ". Ở cuộc họp Nhật, một câu đoán mà sai làm mất điểm hơn một câu "chưa biết". Chưa có số liệu thì nói かくにんの うえ、あらためて ごかいとう いたします (xin kiểm tra rồi trả lời lại), và nói luôn ngày sẽ trả lời.

Hine mách nhỏ: Mình tưởng nói "chưa biết" là yếu. Chị Kimura bảo: hẹn ngày trả lời rồi trả lời đúng ngày, vậy mới là mạnh.

ĐỀ XUẤT TOUR "HAI CỐ ĐÔ" VÀ BA CÂU HỎI KHÓ đọc to, mỗi lần tô một vòng

本日(ほんじつ)ご提案(ていあん)したいのは、二(ふた)つの古都(こと)を結(むす)ぶツアーです。
Điều tôi muốn đề xuất hôm nay là một tour nối hai cố đô.

課題(かだい)は、ベトナムについてのお問(と)い合(あ)わせは多(おお)いのに、フエを回(まわ)るツアーが　まだないことです。
Vấn đề là khách hỏi về Việt Nam nhiều, nhưng ta vẫn chưa có tour nào đi Huế.

フエの名所(めいしょ)を、京都(きょうと)と比(くら)べながらご案内(あんない)します。
Chúng tôi dẫn khách đi các danh thắng Huế, vừa đi vừa so với Kyoto.

採算(さいさん)については、1回(かい)15名以上(めいいじょう)で黒字(くろじ)になる見込(みこ)みです。
Về lỗ lãi, dự tính mỗi chuyến từ 15 khách trở lên là có lãi.

リスクとしては、秋(あき)の台風(たいふう)がありますので、出発(しゅっぱつ)は三月(さんがつ)にいたします。
Về rủi ro thì có bão mùa thu, nên chúng tôi chọn khởi hành tháng Ba.

ご質問(しつもん)ありがとうございます。採算(さいさん)については、こちらの数字(すうじ)をご覧(らん)ください。
Cảm ơn câu hỏi ạ. Về chuyện lỗ lãi, xin mời xem con số này.

その点(てん)につきましては、確認(かくにん)のうえ、改(あらた)めてご回答(かいとう)いたします。
Về điểm đó, xin kiểm tra rồi trả lời lại sau.

以上(いじょう)、ご検討(けんとう)のほど、よろしくお願(ねが)いいたします。
Trên đây là đề xuất, rất mong anh chị xem xét.

- [ ] Mở bài: nói ngay điều đề xuất (ごていあん したいのは)
- [ ] Vấn đề: một hai câu, người nghe thấy vì sao cần
- [ ] Giải pháp: tour đi đâu, mấy ngày, cho ai
- [ ] Con số: lỗ lãi (さいさん), từ bao nhiêu khách thì có lãi
- [ ] Rủi ro: tự nói trước (リスクとしては), kèm cách xử lý
- [ ] Lời kết: nhờ người nghe xem xét
- [ ] Ba câu hỏi khó: cảm ơn câu hỏi; chưa có số liệu thì hẹn ngày trả lời, không đoán
- [ ] Cả bài khoảng 10 phút

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/thuyet-trinh-de-xuat**

BÀI 11

CHẶNG 4 · ĐỀ XUẤT VÀ XIN LỖI

Xin lỗi khách khi có sự cố

Thứ Sáu 25/10, 11 giờ sáng · phòng khách đoàn

誠に申し訳ございません

このたびはご迷惑(めいわく)をおかけし、誠(まこと)に申(もう)し訳(わけ)ございません。

Lần này đã gây phiền phức cho quý khách, thật vô cùng xin lỗi.

Mưa to, khoảng 17 độ. Cơn bão hôm qua làm huỷ chuyến bay của một đoàn, cả phòng khách đoàn nghe điện thoại từ sáng. Cuộc gọi thứ mười một: một ông khách giận vì đoàn bị dời, mất một ngày phép. Hine để ông nói hết, rồi xin lỗi, giải thích, đưa hai phương án; chị Kimura ngồi nghe bên cạnh.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Một cuộc gọi xin lỗi khách

NGHE HẾT
三時間(さんじかん)も待(ま)たされたんですよ
Tôi bị bắt chờ tới ba tiếng đấy.

さようでございましたか
Vậy ạ

XIN LỖI
(khách nói xong)
Xin lỗi trước, không chờ khách hỏi.

このたびはご迷惑(めいわく)をおかけし、誠(まこと)に申(もう)し訳(わけ)ございません
Lần này đã gây phiền phức cho quý khách, thật vô cùng xin lỗi

GIẢI THÍCH
どうなってるんですか
Chuyện là thế nào?

台風(たいふう)の影響(えいきょう)で、便(びん)が欠航(けっこう)となりました
Do ảnh hưởng của bão, chuyến bay bị huỷ

PHƯƠNG ÁN
どうしてくれるんですか
Bên cô tính sao?

代替案(だいたいあん)として、二(ふた)つご用意(ようい)しております
Chúng tôi đã chuẩn bị hai phương án thay thế ạ

CẢM ƠN
じゃあ、それで
Vậy thì làm thế.

ご理解(りかい)いただき、ありがとうございます
Cảm ơn quý khách đã thông cảm

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ご迷惑(めいわく)をおかけし
NÓI **đã gây phiền phức** · go-meiwaku o okake shi · ③ rất lịch sự
Mở lời xin lỗi, nhận phần phiền phức về phía mình.

○ 誠(まこと)に申(もう)し訳(わけ)ございません
NÓI **thật vô cùng xin lỗi** · makoto ni mōshiwake gozaimasen · ③ rất lịch sự
Mức xin lỗi cao nhất, dùng với khách.

○ 代替案(だいたいあん)
NÓI **phương án thay thế** · daitaian · ② lịch sự
Xin lỗi xong là đưa phương án, đừng để khách phải hỏi.

○ ご理解(りかい)いただき、ありがとうございます
NÓI **cảm ơn quý khách đã thông cảm** · go-rikai itadaki, arigatō gozaimasu · ③ rất lịch sự
Câu cuối, khi khách đã chọn phương án.

○ 台風(たいふう)の影響(えいきょう)で
NÓI **do ảnh hưởng của bão** · taifū no eikyō de · ② lịch sự
Giải thích nguyên nhân mà không đổ lỗi.

○ どうなってるんですか
NGHE **Chuyện là thế nào vậy?** · dō natteru n desu ka · ① thân
Khách giận, hỏi dồn ngay khi nhấc máy.

○ 次(つぎ)からは気(き)をつけてください
NGHE **Lần sau cẩn thận cho.** · tsugi kara wa ki o tsukete kudasai · ② lịch sự
Khách nhắc chuyện lần sau, cuối cuộc gọi.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/xin-loi-khach-khi-co-su-co**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

たいふうの せいで

Tiếng Việt nói "tại bão" là chuyện thường. Tiếng Nhật 〜の せいで mang ý "lỗi là của...", nên với khách đang giận, nghe như công ty đẩy hết cho cơn bão để mình vô can. Dùng 〜の えいきょうで (do ảnh hưởng của...), và giải thích một câu thôi: khách cần phương án hơn cần lý do.

Hine mách nhỏ: Mình chỉ muốn nói rõ lý do. Chị Kimura bảo: lý do một câu là đủ, lời xin lỗi và phương án mới là phần chính.

XIN LỖI KHÁCH QUA ĐIỆN THOẠI đọc to, mỗi lần tô một vòng

はい……。さようでございましたか。
Vâng... Vậy ạ.

このたびはご迷惑(めいわく)をおかけし、誠(まこと)に申(もう)し訳(わけ)ございません。
Lần này đã gây phiền phức cho quý khách, thật vô cùng xin lỗi.

台風(たいふう)の影響(えいきょう)で、昨日(きのう)の便(びん)が欠航(けっこう)となりました。
Do ảnh hưởng của bão, chuyến bay hôm qua bị huỷ.

代替案(だいたいあん)として、二(ふた)つご用意(ようい)しております。
Chúng tôi đã chuẩn bị hai phương án thay thế ạ.

一(ひと)つは明後日(あさって)の便(びん)への振(ふ)り替(か)え、もう一(ひと)つは全額(ぜんがく)のご返金(へんきん)でございます。
Một là đổi sang chuyến ngày kia, hai là hoàn lại toàn bộ tiền ạ.

ご理解(りかい)いただき、ありがとうございます。
Cảm ơn quý khách đã thông cảm.

- [ ] Nghe hết: không cắt lời, đáp はい, さようでございましたか
- [ ] Xin lỗi: ごめいわくを おかけし、まことに もうしわけございません
- [ ] Giải thích: một câu, 〜の えいきょうで, không dùng 〜の せいで
- [ ] Phương án: đưa đủ hai phương án, nói rõ từng cái
- [ ] Cảm ơn: ごりかい いただき、ありがとうございます
- [ ] Cả cuộc gọi khoảng 3 phút

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/xin-loi-khach-khi-co-su-co**

BÀI 12

CHẶNG 4 · ĐỀ XUẤT VÀ XIN LỖI

Thư xin lỗi và báo cáo sự cố

Thứ Ba 29/10, 4 giờ chiều · phòng khách đoàn

経緯、原因、対策

経緯(けいい)、原因(げんいん)、対策(たいさく)の順(じゅん)に書(か)く。

Viết theo thứ tự diễn biến, nguyên nhân, biện pháp.

Trời quang sau bão, khoảng 19 độ. Sáng nay trưởng nhóm Hayashi giao Hine viết báo cáo sự cố. Chiều, cô viết nháp hai thứ: báo cáo nội bộ và thư xin lỗi gửi ông khách đã gọi trách hôm thứ Sáu. Hai bản nháp giống nhau gần hết, và đó chính là chỗ sai.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Thư xin lỗi khách sau sự cố

XIN LỖI
(mở thư)
Thư xin lỗi mở bằng lời xin lỗi; báo cáo nội bộ thì không.

このたびは、多大(ただい)なご迷惑(めいわく)をおかけしましたことを、心(こころ)よりお詫(わ)び申(もう)し上(あ)げます
Lần này đã gây phiền phức lớn cho quý khách, chúng tôi thành thật xin lỗi

DIỄN BIẾN
経緯(けいい)
diễn biến

10月(がつ)24日(にち)、台風(たいふう)の影響(えいきょう)により、午前(ごぜん)の便(びん)が欠航(けっこう)となりました
Ngày 24/10, do ảnh hưởng của bão, chuyến bay buổi sáng bị huỷ

NGUYÊN NHÂN
原因(げんいん)
nguyên nhân

欠航(けっこう)のご連絡(れんらく)が、お客様(きゃくさま)の空港(くうこう)ご到着(とうちゃく)後(ご)となりました
Thông báo huỷ chuyến tới quý khách khi quý khách đã tới sân bay

BIỆN PHÁP
対策(たいさく)
biện pháp

今後(こんご)は同様(どうよう)のことがないよう、連絡体制(れんらくたいせい)を見直(みなお)します
Từ nay, để không lặp lại việc tương tự, chúng tôi sẽ xem lại cách liên lạc

LỜI KẾT
(kết thư)
Cam kết, xin lỗi lần nữa.

再発防止(さいはつぼうし)に努(つと)めてまいります
Chúng tôi sẽ cố gắng để việc không tái diễn

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

経緯(けいい)
NÓI **diễn biến** · keii · ② lịch sự
Phần đầu: chuyện xảy ra theo ngày, theo giờ.

原因(げんいん)
NÓI **nguyên nhân** · gen'in · ② lịch sự
Ghi cả nguyên nhân phía mình, không chỉ nguyên nhân bên ngoài.

対策(たいさく)
NÓI **biện pháp** · taisaku · ② lịch sự
Việc sẽ làm để không lặp lại, càng cụ thể càng tốt.

再発防止(さいはつぼうし)に努(つと)めます
NÓI **cố gắng để việc không tái diễn** · saihatsu bōshi ni tsutomemasu · ③ rất lịch sự
Câu cam kết ở cuối thư, cuối báo cáo.

報告書(ほうこくしょ)に気持(きも)ちは書(か)かない
NGHE **Báo cáo thì không ghi cảm xúc.** · hōkokusho ni kimochi wa kakanai · ① thân
Lời dặn của người kèm việc khi đọc bản nháp.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/thu-xin-loi-va-bao-cao-su-co**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

たいへん　こころぐるしく　おもいました

Người Việt quen viết báo cáo có cả cảm xúc để tỏ ra có trách nhiệm: "em rất day dứt", "em vô cùng ân hận". Báo cáo nội bộ ở Nhật chỉ ghi giờ, số liệu, sự việc, và việc sẽ làm. Lời xin lỗi, cảm xúc để dành cho thư gửi khách, và thư đó cũng phải có đủ diễn biến, nguyên nhân, biện pháp.

Hine mách nhỏ: Một sự cố, hai văn bản. Mình in hai bản nháp, đặt cạnh nhau, gạch hết chữ "cảm thấy" ở bản báo cáo.

THƯ XIN LỖI KHÁCH SAU SỰ CỐ viết tay vào dòng kẻ

Viết thư xin lỗi gửi ông khách có chuyến bay bị huỷ vì bão, khoảng 400 chữ: lời xin lỗi, diễn biến, nguyên nhân (có cả phần phía công ty), biện pháp, lời kết.

- ☐ Mở thư bằng lời xin lỗi (おわび もうしあげます)
- ☐ Diễn biến (けいい · diễn biến): ngày, giờ, chuyện gì xảy ra
- ☐ Nguyên nhân (げんいん · nguyên nhân): có cả nguyên nhân phía công ty
- ☐ Biện pháp (たいさく · biện pháp): việc cụ thể sẽ làm
- ☐ Lời kết: cam kết, xin lỗi lần nữa
- ☐ Khoảng 400 chữ, không ghi "cảm thấy" thay cho sự việc

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

このたびは、10月24日ご出発の便の欠航により、多大なご迷惑をおかけしましたことを、心よりお詫び申し上げます。

当日は台風の影響により、午前8時に航空会社より欠航の連絡がございました。

しかし、弊社からのご連絡は空港にご到着の後となり、三時間もお待たせしてしまいました。

原因は、お客様お一人お一人にお電話でご連絡していたため、時間がかかった　ことでございます。

今後は同様のことがないよう、連絡体制を見直します。

具体的には、欠航が決まった時点で、全員のお客様にメールとお電話で同時にお知らせいたします。

また、貴重なご意見をいただき、誠に　ありがとうございました。

社員一同、再発防止に努めてまいりますので、今後ともよろしくお願い申し上げます。

改めまして、このたびは誠に申し訳ございませんでした。

Lần này, việc chuyến bay khởi hành ngày 24/10 bị huỷ đã gây phiền phức lớn cho quý khách, chúng tôi thành thật xin lỗi.

Hôm đó, do ảnh hưởng của bão, 8 giờ sáng hãng bay đã báo huỷ chuyến.

Nhưng thông báo của công ty chúng tôi tới quý khách khi quý khách đã tới sân bay, khiến quý khách phải chờ tới ba tiếng.

Nguyên nhân là chúng tôi gọi điện cho từng quý khách một nên mất nhiều thời gian.

Từ nay, để không lặp lại việc tương tự, chúng tôi sẽ xem lại cách liên lạc.

Cụ thể, ngay khi chuyến bay bị huỷ, chúng tôi sẽ báo cùng lúc cho mọi quý khách bằng email và điện thoại.

Ngoài ra, xin chân thành cảm ơn quý khách đã góp ý quý báu.

Toàn thể nhân viên sẽ cố gắng để việc không tái diễn, mong quý khách tiếp tục ủng hộ.

Một lần nữa, chúng tôi thật vô cùng xin lỗi quý khách.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/thu-xin-loi-va-bao-cao-su-co**

Ôn 4 · Kết luận trước

Thứ Hai 4/11 (nghỉ bù Ngày Văn hoá), 3 giờ chiều

Ngày nghỉ bù, nắng, khoảng 17 độ. Ở phòng 202, Hine ôn chặng 4: nói lại bài đề xuất rút còn 5 phút, đóng vai xin lỗi qua điện thoại với ứng dụng thu âm, sửa lá thư xin lỗi theo góp ý của chị Kimura. Ba việc khác nhau, nhưng cô thấy chúng giống nhau ở câu đầu tiên.

5 CHỖ HAY VẤP bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~たぶん~~、大丈夫だと思います。	確認のうえ、改めてご回答いたします。

Bài 10 · Chưa có số liệu thì không đoán; hẹn ngày trả lời.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
台風の~~せいで~~、飛行機が飛べませんでした。	台風の 影響 で、欠航となりました。

Bài 11 · 〜の せいで nghe như đổ lỗi.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~落ち着いてください~~。	はい……。さようでございましたか。

Bài 11 · Khách đang giận: nghe hết, đừng bảo khách bình tĩnh.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
大変~~心苦しく思いました~~。	午前8時、航空会社 より 欠航の連絡がありました。

Bài 12 · Báo cáo nội bộ ghi giờ, sự việc, không ghi cảm xúc.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~原因は台風です~~。	原因は、お 客様 へのご連絡が遅れたことです。

Bài 12 · Ghi cả nguyên nhân phía mình, biện pháp mới đúng chỗ.

ĐỀ XUẤT 5 PHÚT VÀ CUỘC GỌI XIN LỖI đọc to, mỗi lần tô một vòng

同じ話でも、十分と五分では組み立てが違う。
Cùng một nội dung, nói 10 phút và 5 phút thì bố cục khác nhau.

結論から申し上げますと、フエと京都を結ぶツアーをご提案いたします。
Xin nói kết luận trước: tôi đề xuất tour nối Huế và Kyoto.

採算については、1回15名以上で黒字になる見込みです。
Về lỗ lãi, dự tính mỗi chuyến từ 15 khách trở lên là có lãi.

リスクとしては秋の台風がありますので、出発は三月にいたします。
Về rủi ro thì có bão mùa thu, nên chúng tôi chọn khởi hành tháng Ba.

このたびはご迷惑をおかけし、誠に申し訳ございません。
Lần này đã gây phiền phức cho quý khách, thật vô cùng xin lỗi.

台風の影響で欠航となり、代替案として二つご用意しております。
Do ảnh hưởng của bão, chuyến bay bị huỷ; chúng tôi đã chuẩn bị hai phương án thay thế.

ご理解いただき、ありがとうございます。
Cảm ơn quý khách đã thông cảm.

- [ ] Đề xuất 5 phút: kết luận ở câu đầu, bỏ bớt chi tiết, giữ con số và rủi ro
- [ ] Câu hỏi khó: chưa có số liệu thì hẹn ngày trả lời
- [ ] Cuộc gọi: nghe hết, xin lỗi, giải thích một câu, phương án, cảm ơn
- [ ] Không dùng 〜の せいで
- [ ] Nghe lại, sửa ít nhất một chỗ rồi thu lần hai

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/on-4-ket-luan-truoc**

Ôn 4 · Kết luận trước

Đến lượt bạn

SỬA LÁ THƯ XIN LỖI viết tay vào dòng kẻ

Viết lại thư xin lỗi khoảng 400 chữ theo góp ý của chị Kimura: lời xin lỗi đứng đầu, diễn biến có ngày giờ, nguyên nhân có cả phía công ty, biện pháp cụ thể, kết bằng cam kết.

- [ ] Mở thư bằng lời xin lỗi
- [ ] Diễn biến: ngày, giờ, chuyện gì xảy ra
- [ ] Nguyên nhân: có cả nguyên nhân phía công ty
- [ ] Biện pháp: việc cụ thể, trả lời đúng điều khách góp ý
- [ ] Lời kết: cam kết, xin lỗi lần nữa
- [ ] Khoảng 400 chữ, không có câu cảm xúc thay cho sự việc

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

このたびは弊社の連絡が遅れ、多大なご迷惑をおかけしましたことを、心よりお詫び申し上げます。

10月24日は台風の影響により、ご予約の便が欠航となりました。午前8時に欠航が決まりましたが、弊社からのご連絡は、お客様が空港に着かれた後になってしまいました。

全員のお客様に順番にお電話していたことが、遅れの原因でございますこと今後は、欠航が決まった時点で、メールとお電話で全員に同時にお知らせいたします。

再発防止に努めてまいりますので、今後ともよろしくお願い申し上げます。

Lần này, vì công ty chúng tôi liên lạc chậm mà đã gây phiền phức lớn cho quý khách, chúng tôi thành thật xin lỗi.

Ngày 24/10, do ảnh hưởng của bão, chuyến bay quý khách đặt đã bị hủy.

Việc huỷ chuyến đã có lúc 8 giờ sáng, nhưng thông báo của chúng tôi tới khi quý khách đã tới sân bay.

Nguyên nhân chậm trễ là chúng tôi gọi điện lần lượt cho từng quý khách.

Từ nay, ngay khi chuyến bị huỷ, chúng tôi sẽ báo cùng lúc cho mọi quý khách bằng email và điện thoại.

Ý kiến quý khách góp, chúng tôi đã chia sẻ trong công ty.

Chúng tôi sẽ cố gắng để việc không tái diễn, mong quý khách tiếp tục ủng hộ.

BÀI 13

CHẶNG 5 · VIẾT VÀ NÓI TRANG TRỌNG

Bài luận 800–1.000 chữ (小論文)

Thứ Ba 10/12, 9 giờ tối · phòng 202

反論を認めてから

反論を先に認めてから、自分の意見を述べる。

Thừa nhận ý phản bác trước rồi mới nêu ý mình.

Trời trong, lạnh, khoảng 5 độ. Công ty yêu cầu nhân viên năm đầu nộp một bài luận 800 chữ trước buổi đánh giá tháng Hai, đề: "Du lịch bền vững và công ty chúng ta". Hine viết theo bốn phần: nêu vấn đề, ý kiến, phản biện rồi đáp lại, kết luận, dùng thể である (thể văn viết). Bản nháp đầu, cô gạt phắt ý phản bác, và lỡ một câu ます.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Bố cục bài luận nêu ý kiến

VẤN ĐỀ
(đoạn 1, khoảng 150 chữ)
Nêu vấn đề từ đề bài.

観光客が増えるほど、町の暮らしに負担がかかる
Khách du lịch càng tăng, cuộc sống ở phố càng chịu gánh nặng

Ý KIẾN
(đoạn 2, khoảng 250 chữ)
Ý kiến của mình, kèm hai lý do.

少人数のツアーを増やすべきだと考える
Tôi cho rằng nên tăng tour ít người

PHẢN BIỆN
(đoạn 3, khoảng 250 chữ)
Thừa nhận ý phản bác, rồi đáp lại.

確かに費用はかかる。しかし、長期的に見れば利益のほうが大きい
Đúng là tốn chi phí. Nhưng nhìn lâu dài thì lợi ích lớn hơn

KẾT LUẬN
(đoạn 4, khoảng 150 chữ)
Kết luận, nhắc lại ý chính.

以上のことから、小さく長い旅こそ、これからの観光だと考える
Từ những điều trên, tôi cho rằng chuyến đi nhỏ và dài mới là du lịch của sau này

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 確かに〜。しかし〜
NÓI **đúng là... Nhưng...** · tashika ni ~. shikashi ~ · ② lịch sự
Đoạn phản biện: nhận một phần ý phản bác, rồi đáp lại.

○ 以上のことから
NÓI **từ những điều trên** · ijō no koto kara · ② lịch sự
Câu mở đoạn kết luận.

○ 〜と考える
NÓI **tôi cho rằng...** · ~ to kangaeru · ② lịch sự
Nêu ý kiến ở thể である, không viết 〜と考えます.

○ 長期的に見れば
NÓI **nhìn về lâu dài** · chōkiteki ni mireba · ② lịch sự
Đáp lại ý phản bác về chi phí, về cái lợi trước mắt.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/bai-luan-800-chu**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

～と　かんがえます

Viết bài luận, người Việt quen giọng lịch sự nên hay lỡ một câu です・ます giữa bài である. Một câu trộn thôi cũng làm cả bài như hai người viết. Viết xong, dò cuối từng câu: である, だ, ～と かんがえる, không ます, không です.

Hine mách nhỏ: Mình dò cuối câu bằng bút chì, từng câu một. Vẫn sợ còn sót chỗ nào.

BÀI LUẬN NÊU Ý KIẾN, KHOẢNG 800 CHỮ viết tay vào dòng kẻ

Viết bài luận khoảng 800 chữ, thể である, đề "Du lịch bền vững và công ty chúng ta": nêu vấn đề, ý kiến kèm hai lý do, thừa nhận một ý phản bác rồi đáp lại, kết luận.

- [ ] Đề: đoạn đầu nêu vấn đề từ đề bài
- [ ] Ý kiến: một câu rõ ràng, ～と かんがえる
- [ ] Hai lý do: だいいちに, だいにに
- [ ] Phản biện: たしかに～。しかし～
- [ ] Kết luận: いじょうの ことから, không mở chuyện mới
- [ ] Thể である từ đầu tới cuối, không trộn thể です・ます
- [ ] Khoảng 800–1.000 chữ

Bài mẫu của Hine ở trang sau, in ngược — viết xong bài mình rồi mới lật sổ để so.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/bai-luan-800-chu**

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

近年、日本でもベトナムでも、観光客が増え続けている。
観光は町に仕事とお金をもたらす。
観光地の多くは、人が暮らす町でもある。
しかし、観光客が増えるほど、道の混雑やごみなど、町の暮らしに負担がかかる。
朝の市場に観光客が集まり、地元の人が買い物をしにくくなったという話も聞く。
旅行会社は、この問題から目をそらしてはならない。
観光が町を疲れさせれば、やがて旅行者も来なくなるからだ。
私は、当社が少人数で長く滞在するツアーを増やすべきだと考える。
理由は二つある。
第一に、少人数なら、町の人の暮らしを乱すずに済む。
例えば十人ほどのグループなら、小さな店にも迷惑をかけずに入れる。
第二に、長く滞在すれば、お客様は町の店や宿でお金を使い、それが地元の人の収入になる。
一泊ずつ町を移る旅では、お金の多くが大きなホテルやバス会社に流れてしまう。
宿の人と顔なじみになれば、お客様の旅もより深いものになる。
少人数のツアーは、一人あたりの値段が高くなるという意見もある。
確かに費用はかかる。しかし、長期的に見れば利益のほうが大きい。
一度に多くの客を運ぶツアーは安いが、町に嫌われれば、次の年には もう行けなくなる。
大きなツアーにも良さはあるが、それだけに頼るのは危ない。
また、満足したお客様は、次の旅も当社を選んでくれる。
私の故郷フエにも、静かな町並みを好んで、何度も訪れる旅行者がいる。
そうした旅行者こそ町を大切にし、長く旅を続けてくれる。
夕方、川べりのsmall店で地元の人と話す時間こそ、旅の一番の思い出になるのだ。
以上のことから、持続可能な観光とは、町と旅行者の両方が得をする形であると考える。
旅行会社のの仕事は、客を運ぶことだけではなく、町と旅行者をつなぐことである。
当社は、小さく長い旅を、これからの柱にすべきである。
そのために、まず来年度、少人数のツアーを一試してみるべきだと考える。

Những năm gần đây, ở Nhật cũng như ở Việt Nam, khách du lịch tăng mãi.
Du lịch mang tới cho phố phường việc làm và tiền.
Phần lớn nói du lịch cũng là nói người ta sống.
Nhưng khách càng tăng, đường đông, rác nhiều, cuộc sống ở phố càng chịu gánh nặng.
Cũng có chuyện khách du lịch kéo tới chợ sáng, người dân khó đi chợ hơn.
Công ty du lịch không được ngoảnh mặt với vấn đề này.
Vì nếu du lịch làm phố phường kiệt sức, rồi khách cũng sẽ thôi tới.
Tôi cho rằng công ty ta nên tăng các tour ít người, ở lâu.
Lý do có hai.
Thứ nhất, ít người thì không làm xáo trộn cuộc sống của người dân.
Ví dụ nhóm khoảng mười người thì vào được cả quán nhỏ mà không làm phiền.
Thứ hai, ở lâu thì khách tiêu tiền ở quán, ở nhà trọ trong phố, và đó thành thu nhập của người dịa phương.
Với chuyến đi mỗi đêm một phố, phần lớn tiền chảy về khách sạn lớn và công ty xe khách.
Thân quen với người ở nhà trọ thì chuyến đi của khách cũng sâu sắc hơn.
Cũng có ý kiến cho rằng tour ít người thì giá mỗi người cao hơn.
Đúng là tốn chi phí. Nhưng nhìn lâu dài thì lợi ích lớn hơn.
Tour chỉ thật đông khách một lúc thì rẻ, nhưng nếu bị người dân ghét, năm sau sẽ không đi được nữa.
Tour lớn cũng có cái hay, nhưng chỉ dựa vào nó thì nguy hiểm.
Thêm nữa, khách hài lòng sẽ lại chọn công ty ta cho chuyến sau.
Ở quê tôi, Huế, cũng có những người thích phố xá yên tĩnh mà quay lại nhiều lần.
Chính những người như vậy giữ gìn phố phường và đi du lịch lâu dài.
Chính lúc chiều tối ngồi quán nhỏ bên sông trò chuyện với người địa phương mới là kỷ niệm đẹp nhất của chuyến đi.
Từ những điều trên, tôi cho rằng du lịch bền vững là cách để cả phố phường lẫn người đi du lịch đều được lợi.
Việc của công ty du lịch không chỉ là chở khách, mà là nối phố phường với người đi du lịch.

Công ty ta nên lấy những chuyến đi nhỏ và dài làm trụ cột sau này.
Để làm được vậy, tôi cho rằng năm tới trước hết nên thử một tour ít người.

BÀI 14

CHẶNG 5 · VIẾT VÀ NÓI TRANG TRỌNG

Thư trang trọng theo mùa

Thứ Năm 19/12, 4 giờ chiều · phòng khách đoàn

貴社ますますご清栄のこととお慶び申し上げます。

Kính chúc quý công ty ngày càng thịnh vượng.

Nắng lạnh, khoảng 9 độ. Cuối năm, trưởng nhóm Hayashi giao Hine viết thư cảm ơn gửi hai công ty đối tác ở Hà Nội và Huế, bản tiếng Nhật để anh ký. Hine nhớ mẫu thư tay gửi chị Kimura năm ngoái, nhưng thư gửi công ty khác hẳn: はいけい (kính gửi), lời chúc quý công ty thịnh vượng, lời cảm ơn cả năm, lời hẹn năm sau, けいぐ (kính thư). Câu thứ hai của bản nháp đã có một chữ sai.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Thư cảm ơn đối tác cuối năm

MỞ THƯ
(dòng đầu)
Chữ mở thư.

拝啓
Kính gửi

MÙA
(ngay sau はいけい)
Câu chào theo mùa, tháng Mười Hai.

師走の候
Tiết tháng Chạp

LỜI CHÚC
(tiếp)
Lời chúc quý công ty.

貴社ますますご清栄のこととお慶び申し上げます
Kính chúc quý công ty ngày càng thịnh vượng

CẢM ƠN
(thân thư)
Cảm ơn cả năm.

本年中は格別のご高配を賜り、厚く御礼申し上げます
Xin chân thành cảm ơn sự quan tâm đặc biệt trong suốt năm nay

HẸN NĂM SAU
(thân thư)
Hẹn năm sau.

来年も変わらぬご愛顧を賜りますよう、お願い申し上げます
Kính mong năm tới vẫn được quý công ty ủng hộ như cũ

LỜI KẾT
(cuối thư)
Lời kết bằng thư.

略儀ながら書中にて御礼申し上げます
Xin gửi lời cảm ơn qua thư này thay cho việc tới tận nơi

KẾT THƯ
(dòng cuối, bên phải)
Chữ kết thư, đi cặp với はいけい.

敬具
Kính thư

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ご清栄のこととお慶び申し上げます
NÓI **kính chúc quý công ty thịnh vượng** · go-seiei no koto to oyorokobi mōshiagemasu · ③ rất lịch sự
Ngay sau câu chào theo mùa, khi người nhận là một công ty.

○ 格別のご高配を賜り
NÓI **được quý công ty quan tâm đặc biệt** · kakubetsu no go-kōhai o tamawari · ③ rất lịch sự
Câu cảm ơn cả năm trong thư gửi công ty.

○ 来年も変わらぬご愛顧を
NÓI **mong năm tới vẫn được ủng hộ như cũ** · rainen mo kawaranu go-aiko o · ③ rất lịch sự
Lời hẹn năm sau, nối với ～たまわりますよう.

○ 略儀ながら書中にて
NÓI **xin gửi lời qua thư này thay cho tới tận nơi** · ryakugi nagara shochū nite · ③ rất lịch sự
Câu cuối trước けいぐ.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/thu-trang-trong-theo-mua**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

おんしゃ

きしゃ và おんしゃ đều là "quý công ty". Tiếng Việt chỉ có một từ, nên người học hay dùng một từ cho cả hai. Quy ước ở Nhật: nói thì おんしゃ, viết (thư, email trang trọng, văn bản) thì きしゃ. Còn công ty mình khi viết là へいしゃ.

Hine mách nhỏ: Mình nhớ bằng tai: きしゃ nghe giống "kí", viết thì ký tên. Trưởng nhóm cười, bảo cách nhớ đó chỉ người Việt mới dùng được.

THƯ CẢM ƠN ĐỐI TÁC CUỐI NĂM viết tay vào dòng kẻ

Viết thư cảm ơn cuối năm gửi một công ty đối tác, khoảng 400 chữ: はいけい, câu chào theo mùa, lời chúc quý công ty, cảm ơn cả năm (nhắc một việc cụ thể), hẹn năm sau, lời kết, けいぐ, ngày, tên công ty và người ký.

- [ ] はいけい (kính gửi) ở dòng đầu
- [ ] Câu chào theo mùa đúng tháng gửi thư
- [ ] Lời chúc quý công ty: きしゃ, không おんしゃ
- [ ] Cảm ơn cả năm, nhắc một việc cụ thể
- [ ] Hẹn năm sau
- [ ] けいぐ (kính thư) ở cuối, đi cặp với はいけい
- [ ] Ngày, tên công ty và người ký
- [ ] Khoảng 400 chữ

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

拝啓　師走の候、貴社ますますご清栄のこととお慶び申し上げます。

本年中は格別のご高配を賜り、厚く御礼申し上げます。

特に八月の出張の際には、温かくお迎えいただき、誠に　ありがとうございました。

皆様のご案内のおかげで、弊社の社員も多くを学ばせていただきました。

来年三月には、フエを訪れる新しいツアーを予定しております。

皆様とご一緒に、お客様に喜んでいただける旅をお届けしたいと存じます。

引き続きご協力のほど、よろしくお願い申し上げます。

来年も変わらぬご愛顧を賜りますよう、お願い申し上げます。

寒さ厳しき折、皆様のご健康を心よりお祈り申し上げます。

略儀ながら書中にて御礼申し上げます。

敬具

2030年12月20日　課長　林

Kính gửi. Tiết thăng Chạp, kính chúc quý công ty ngày càng thịnh vượng.
Xin chân thành cảm ơn sự quan tâm đặc biệt của quý công ty trong suốt năm nay.
Đặc biệt trong chuyến công tác tháng Tám, xin chân thành cảm ơn quý công ty đã đón tiếp nồng hậu.
Nhờ quý công ty dẫn dắt, nhân viên chúng tôi cũng học được rất nhiều.
Tháng Ba năm tới, chúng tôi dự định một tour mới tới Huế.
Chúng tôi mong cùng quý công ty mang tới cho khách một chuyến đi khiến khách vui lòng.
Rất mong quý công ty tiếp tục hợp tác.
Kính mong nắm tới vẫn được quý công ty ủng hộ như cũ.
Giữa lúc trời lạnh giá, xin chân thành chúc mọi người mạnh khoẻ.
Xin gửi lời cảm ơn qua thư này thay cho việc tới tận nơi.
Kính thư

Ngày 20/12/2030 · Trưởng nhóm Hayashi

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/thu-trang-trong-theo-mua**

BÀI 15

CHẶNG 5 · VIẾT VÀ NÓI TRANG TRỌNG

Phát biểu ở tiệc cuối năm

Thứ Tư 25/12, 9 giờ tối · phòng 202

今年一年、皆様に支えていただきました。

Cả năm nay, em đã được mọi người nâng đỡ.

Lạnh, khoảng 5 độ. Chiều nay ở văn phòng, chị Kimura báo: ở tiệc cuối năm thứ Sáu này, người mới sẽ nói một phút. Tối, ở phòng 202, Hine viết bài nói: cảm ơn, một chuyện của năm (đêm trực bão), một câu cho năm sau. Tanaka gọi video nghe thử, và dừng cô ở giây thứ bốn mươi.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Một phút của người mới

MỞ LỜI

ヒネさん、お願いします

Mời Hine.

僭越ながら、一言ご挨拶申し上げます

Xin mạn phép nói đôi lời

CẢM ƠN

(câu đầu)

Cảm ơn cả năm.

今年一年、皆様に支えていただきました

Cả năm nay, em đã được mọi người nâng đỡ

MỘT CHUYỆN

(một chuyện)

Một chuyện cụ thể, nói ngắn.

台風の夜、一人じゃないと思えました

Đêm bão, em thấy mình không một mình

NĂM SAU

(câu cuối)

Một câu cho năm sau, cười nhẹ, cúi chào.

来年は、台風にも負けない二年目になります

Năm tới, em sẽ là nhân viên năm hai không chịu thua cá bão

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 僭越ながら

NÓI **xin mạn phép (mở đầu khi người dưới nói trước mọi người)** · sen'etsu nagara · ③ rất lịch sự

Câu mở khi người mới, người dưới đứng lên nói.

○ さらなる飛躍を祈って

NÓI **chúc tiến xa hơn nữa** · saranaru hiyaku o inotte · ③ rất lịch sự

Trong lời hô cạn ly, ngay trước かんぱい.

○ それでは、来年のさらなる飛躍を祈って、乾杯!

NGHE **Vậy, chúc năm tới chúng ta tiến xa hơn nữa, cạn ly!** · soredewa, rainen no saranaru hiyaku o inotte, kanpai! · ② lịch sự

Lời hô cạn ly đầu tiệc, thường là cấp trên nói.

○ 支えていただきました

NÓI **đã được mọi người nâng đỡ** · sasaete itadakimashita · ③ rất lịch sự

Câu cảm ơn cả năm, nhận mình là người được giúp.

○ 乾杯

NÓI **cạn ly** · kanpai · ① thân

Cả phòng hô theo, nâng ly.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/phat-bieu-o-tiec-cuoi-nam**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ほんとうに　まいにち　なきそうで

Bài cảm ơn kiểu Việt hay kể dài chuyện vất vả để tỏ lòng biết ơn. Ở tiệc cuối năm của công ty Nhật, một phút của người mới chỉ cần: cảm ơn, một chuyện cụ thể nói ngắn, một câu cho năm sau, một câu cười nhẹ, cúi chào. Kể khổ dài làm không khí đang vui chùng xuống, và quá giờ.

Hine mách nhỏ: Mình định kể cả đêm bão. Cuối cùng chỉ giữ một câu về chị Kimura, và câu đó mới là câu mình muốn nói nhất.

PHÁT BIỂU MỘT PHÚT CỦA NGƯỜI MỚI đọc to, mỗi lần tô một vòng

僭越(せんえつ)ながら、一言(ひとこと)ご挨拶申(あいさつもう)し上(あ)げます。
Xin mạn phép nói đôi lời.

今年一年(ことしいちねん)、皆様(みなさま)に支(ささ)えていただきました。
Cả năm nay, em đã được mọi người nâng đỡ.

一番心(いちばんこころ)に残(のこ)っているのは、十月(じゅうがつ)の台風(たいふう)の夜(よる)です。
Điều em nhớ nhất là đêm bão tháng Mười.

木村(きむら)さんが隣(となり)にいてくださって、一人(ひとり)じゃないと思(おも)えました。
Có chị Kimura ngồi bên, em thấy mình không một mình.

来年(らいねん)は、台風(たいふう)にも負(ま)けない二年目(にねんめ)になります。
Năm tới, em sẽ là nhân viên năm hai không chịu thua cả bão.

どうぞよろしくお願(ねが)いいたします。
Mong mọi người tiếp tục giúp đỡ.

- [ ] Mở: せんえつながら, một câu
- [ ] Cảm ơn: ささえて いただきました
- [ ] Một chuyện cụ thể, nói ngắn, không kể khổ
- [ ] Lời hứa cho năm sau, một câu cười nhẹ
- [ ] Kết: よろしく おねがい いたします, cúi chào
- [ ] Không quá 1 phút

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/phat-bieu-o-tiec-cuoi-nam**

Ôn 5 · Văn viết, văn nói

Thứ Năm 9/1/2031, 9 giờ tối

Lạnh, khoảng 4 độ. Em gái đã về Huế, phòng 202 lại yên. Hine ôn chặng 5: đọc lại bài luận 812 chữ, sửa hai câu lỡ trộn thể です・ます (lịch sự), chép sạch lá thư cuối năm, nói lại bài phát biểu đã dùng ở tiệc. Ba văn bản, ba giọng khác nhau.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI

少人数のツアーを増やすべきだと~~考えます~~。

✓ NÊN NÓI

少人数のツアーを増やすべきだと考える。

Bài 13 · Bài luận: thể である từ đầu tới cuối.

✗ ĐÃ NÓI

費用がかかるという意見は~~間違いである~~。

✓ NÊN NÓI

確かに費用はかかる。しかし、長期的に見れば利益のほうが大きい。

Bài 13 · Thừa nhận ý phản bác rồi mới đáp lại.

✗ ĐÃ NÓI

~~御社~~ますますご清栄のこととお慶び申し上げます。

✓ NÊN NÓI

貴社ますますご清栄のこととお慶び申し上げます。

Bài 14 · Thư viết きしゃ, nói mới dùng おんしゃ.

✗ ĐÃ NÓI

拝啓……~~以上です~~。

✓ NÊN NÓI

略儀ながら書中にて御礼申し上げます。敬具

Bài 14 · はいけい mở thì けいぐ kết.

✗ ĐÃ NÓI

台風の夜は、~~本当に毎日泣きそうでした~~。

✓ NÊN NÓI

台風の夜、一人じゃないと思えました。

Bài 15 · Bài một phút ở tiệc: một chuyện ngắn, không kể khổ.

BÀI PHÁT BIỂU MỘT PHÚT, THU LẠI

đọc to, mỗi lần tô một vòng

論文では「です・ます」と「である」を混ぜない。
Trong bài luận, không trộn thể です・ます với thể である.

僭越ながら、一言ご挨拶申し上げます。
Xin mạn phép nói đôi lời.

今年一年、皆様に支えていただきました。
Cả năm nay, em đã được mọi người nâng đỡ.

台風の夜、木村さんが隣にいてくださって、一人じゃないと思えました。
Đêm bão, có chị Kimura ngồi bên, em thấy mình không một mình.

来年は、台風にも負けない二年目になります。どうぞよろしくお願いいたします。
Năm tới, em sẽ là nhân viên năm hai không chịu thua cả bão. Mong mọi người tiếp tục giúp đỡ.

- [ ] Mở bằng せんえつながら
- [ ] Không quá 1 phút
- [ ] Cảm ơn, một chuyện ngắn, một câu cho năm sau
- [ ] Lời nói: không dùng chữ của văn viết (である, けいぐ)

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/on-5-van-viet-van-noi**

Ôn 5 · Văn viết, văn nói

Đến lượt bạn

SỬA ĐOẠN PHẢN BIỆN, CHÉP SẠCH LÁ THƯ viết tay vào dòng kẻ

Viết lại đoạn phản biện của bài luận (4–5 câu, thể である) theo khuôn たしかに〜。しかし〜. Rồi chép lại lá thư cuối năm, soát từng phần theo bảng kiểm.

- [ ] Đoạn phản biện: たしかに〜, しかし〜, có lý do cụ thể
- [ ] Đoạn phản biện: thể である, không một câu ます
- [ ] Lá thư: はいけい, câu chào theo mùa, lời chúc きしゃ, cảm ơn, hẹn năm sau, lời kết, けいぐ
- [ ] Lá thư: ngày, tên công ty và người ký

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

確かに、少人数のツアーは一人あたりの費用が高くなる。
Đúng là tour ít người thì chi phí mỗi người cao hơn.

しかし、長期的に見れば、町との関係が長く続くことのほうが大きい利益になる。
Nhưng nhìn lâu dài, việc giữ được quan hệ lâu với phố phường mới là cái lợi lớn hơn.

町に歓迎されるツアーなら、毎年同じ場所を訪れることができる。
Tour được người dân đón chào thì năm nào cũng tới lại được nơi đó.

また、そうしたツアーを好む客は、何度も申し込んでくれる。
Ngoài ra, khách thích những tour như vậy sẽ đăng ký nhiều lần.

つまり、費用は未来への投資なのである。
Nghĩa là chi phí ấy là khoản đầu tư cho tương lai.

BÀI 16

CHẶNG 6 · TRÒN MỘT NĂM

Thuyết minh cho đoàn khách

Thứ Hai 10/3, 4 giờ chiều · lăng Minh Mạng, Huế, ngày đầu của đoàn ở Huế

右手に見えますのが

右手(みぎて)に見(み)えますのが、ミンマン帝(てい)の陵墓(りょうぼ)でございます。

Phía bên phải quý khách là lăng vua Minh Mạng.

Ngày đầu của đoàn ở Huế, nắng, khoảng 26 độ. Tour "Hai cố đô" mà Hine đề xuất từ tháng Mười đã thành thật: 18 khách Nhật. Ở lăng Minh Mạng, cô thuyết minh 3 phút: năm xây, vị vua, cách bố trí đối xứng, rồi so với một ngôi chùa ở Kyoto. Một ông khách hỏi vì sao lăng có hồ; Hine trả lời được một nửa.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Bài thuyết minh 3 phút ở một điểm tham quan

CHỈ CHỖ
(khách xuống xe)
Chào, chỉ cho khách thấy điểm tham quan.

右手(みぎて)に見(み)えますのが、ミンマン帝(てい)の陵墓(りょうぼ)でございます
Phía bên phải quý khách là lăng vua Minh Mạng

BA Ý CHÍNH
(ý chính)
Năm xây, vị vua, cách bố trí. Chưa chắc thì nói "người ta nói".

1843年(ねん)に完成(かんせい)したと言(い)われております
Người ta nói lăng xong năm 1843

SO VỚI NHẬT
(so sánh)
So với một nơi khách đã quen ở Nhật.

京都(きょうと)で言(い)えば、平等院(びょうどういん)のような景色(けしき)でございます
Nếu so với Kyoto thì giống khung cảnh chùa Byōdō-in

MỜI HỎI
(cuối)
Mời khách hỏi, nhắc an toàn khi đi tiếp.

お足元(あしもと)にお気(き)をつけください
Xin quý khách cẩn thận bước chân

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 右手(みぎて)に見(み)えますのが
NÓI **phía bên phải quý khách là** · migite ni miemasu no ga · ③ rất lịch sự
Câu mở của người dẫn đoàn, khi chỉ một công trình.

○ ～と言(い)われております
NÓI **người ta nói rằng...** · ~ to iwarete orimasu · ③ rất lịch sự
Năm, con số, truyền thuyết: chuyện bạn không tự chứng kiến.

○ 京都(きょうと)で言(い)えば
NÓI **nếu so với Kyoto thì** · Kyōto de ieba · ② lịch sự
So với nơi khách Nhật đã quen, để khách dễ hình dung.

○ お足元(あしもと)にお気(き)をつけください
NÓI **xin quý khách cẩn thận bước chân** · oashimoto ni oki o tsukete kudasai · ③ rất lịch sự
Trước bậc thang, đường đá, chỗ tối.

○ どうして池(いけ)があるんですか
NGHE **Sao lại có hồ?** · dōshite ike ga aru n desu ka · ② lịch sự
Khách hỏi một điều bạn chỉ biết một nửa.

○ 写真(しゃしん)を撮(と)ってもいいですか
NGHE **Chụp ảnh được không?** · shashin o totte mo ii desu ka · ② lịch sự
Khách hỏi ở cổng hay trong điện.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/thuyet-minh-cho-doan-khach**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

たぶん　きれいだからだと　おもいます

Dẫn đoàn bị hỏi khó, người Việt hay trả lời đại cho khách vui. Khách Nhật nhớ rất kỹ điều hướng dẫn viên nói, và tin bạn ít đi nếu câu đó sai. Nói phần bạn biết chắc bằng ～と いわれております (người ta nói rằng...), phần còn lại hẹn giờ trả lời, và trả lời đúng giờ.

Hine mách nhỏ: Mình đã suýt đoán. Tối đó, ở bữa tối, mình trả lời nốt nửa còn lại, và ông khách vỗ tay.

THUYẾT MINH Ở LĂNG MINH MẠNG đọc to, mỗi lần tô một vòng

皆様(みなさま)、お疲(つか)れさまでございます。右手(みぎて)に見(み)えますのが、ミンマン帝(てい)の陵墓(りょうぼ)でございます。

Kính chào quý khách, quý khách đi đường vất vả rồi ạ. Phía bên phải quý khách là lăng vua Minh Mạng.

ミンマン帝(てい)は、グエン朝(ちょう)の二代目(にだいめ)の皇帝(こうてい)でございます。

Vua Minh Mạng là vị vua thứ hai của triều Nguyễn.

この陵墓(りょうぼ)は、1840年(ねん)に工事(こうじ)が始(はじ)まり、1843年(ねん)に完成(かんせい)したと言(い)われております。

Người ta nói lăng này khởi công năm 1840 và xong năm 1843.

門(もん)から奥(おく)まで、建物(たてもの)が一本(いっぽん)の線(せん)の上(うえ)に、左右対称(さゆうたいしょう)に並(なら)んでおります。

Từ cổng vào tới trong cùng, các công trình xếp đối xứng hai bên trên một đường thẳng.

京都(きょうと)で言(い)えば、宇治(うじ)の 平等院(びょうどういん) のように、池(いけ)と建物(たてもの)が一(ひと)つの景色(けしき)になっております。

Nếu so với Kyoto thì giống chùa Byōdō-in ở Uji, hồ nước và công trình hợp thành một khung cảnh.

ご質問(しつもん)がございましたら、どうぞお気軽(きがる)にお声(こえ)がけください。

Nếu có câu hỏi, xin quý khách cứ thoải mái hỏi.

石段(いしだん)がございますので、お足元(あしもと)にお気(き)をつけください。

Có bậc đá, xin quý khách cẩn thận bước chân.

- [ ] Chào khách, chỉ chỗ: みぎてに みえますのが
- [ ] Ba ý chính: năm xây, vị vua, cách bố trí
- [ ] Chuyện chưa tự kiểm được: ～と いわれております
- [ ] Một so sánh với Nhật: きょうとで いえば
- [ ] Mời hỏi, nhắc an toàn khi đi tiếp
- [ ] Cả bài khoảng 3 phút, giọng ～で ございます

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/thuyet-minh-cho-doan-khach**

BÀI 17

CHẶNG 6 · TRÒN MỘT NĂM

Hướng dẫn người mới

Thứ Tư 26/3, 4 giờ chiều · phòng khách đoàn

ここまで大丈夫?

わからないことが　あったら、遠慮(えんりょ)しないで何(なん)でも聞(き)いてね。

Có gì không hiểu thì cứ hỏi, đừng ngại nhé.

Nhiều mây, khoảng 14 độ. Một tiếng sau khi chị Kimura báo tháng Tư Hine sẽ hướng dẫn một bạn mới, Hine nhờ Nakamura đóng vai người mới ngày đầu. Lần một, Hine giải thích cách mở hồ sơ một đoàn khách, nói liền một mạch; Nakamura giả vờ gật mà chẳng hiểu gì. Lần hai, Hine chia ba bước, khen một chỗ cụ thể, góp ý một chỗ, và hỏi lại ここまで だいじょうぶ? (tới đây ổn chứ?).

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Ngày đầu của bạn mới

CHIA BƯỚC
(bắt đầu)
Chia việc thành bước, nói số bước trước.

三(みっ)つに分(わ)けるね。一(ひと)つ目(め)、システムを開(ひら)いて「新規(しんき)」を押(お)す
Mình chia làm ba nhé. Bước một, mở hệ thống, bấm "Mới"

HỎI LẠI
押(お)しました
Em bấm rồi ạ.

ここまで大丈夫(だいじょうぶ)?
Tới đây ổn chứ?

KHEN CỤ THỂ
(người mới làm đúng)
Khen đúng chỗ làm tốt.

日付(ひづけ)の形(かたち)、完璧(かんぺき)
Cách ghi ngày, hoàn hảo

GÓP Ý
(người mới gõ nhầm)
Góp ý nhẹ mà rõ, nói việc nên làm.

数字(すうじ)を二回(にかい)確(たし)かめるともっといいよ
Kiểm con số hai lần thì càng tốt

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ここまで大丈夫(だいじょうぶ)?
NÓI **tới đây ổn chứ?** · koko made daijōbu? · ① thân
Cuối mỗi bước, trước khi sang bước sau.

○ 遠慮(えんりょ)しないで
NÓI **đừng ngại** · enryo shinaide · ① thân
Mời người mới hỏi, nói ở đầu và cuối buổi.

○ ～ともっといいよ
NÓI **... thì càng tốt** · ~ to motto ii yo · ① thân
Góp ý nhẹ: nói việc nên làm, không chê việc đã làm.

○ 最初(さいしょ)は誰(だれ)でもそうだよ
NÓI **lúc đầu ai cũng vậy mà** · saisho wa dare demo sō da yo · ① thân
Khi người mới sai, để họ không ngại hỏi lần sau.

○ すみません、まちがえました
NGHE **Em xin lỗi, em làm nhầm ạ.** · sumimasen, machigaemashita · ② lịch sự
Người mới nhận ra mình sai.

○ はい……わかりました
NGHE **Vâng... em hiểu rồi ạ.** · hai... wakarimashita · ② lịch sự
Người mới gật mà giọng chưa chắc.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/huong-dan-nguoi-moi**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

はい……はい……。わかりました

Người mới ở Nhật (và cả ở Việt Nam) hay gật đầu, nói わかりました dù chưa hiểu, vì ngại làm phiền đàn anh đàn chị. Người hướng dẫn đừng tin chữ わかりました: dừng sau mỗi bước, hỏi ここまで だいじょうぶ?, và cho người mới làm thử ngay bước đó.

Hine mách nhỏ: Một năm trước, mình cũng gật y như vậy. Giờ đứng ở ghế bên này mới thấy: người nói nhanh mới là người có lỗi.

CHỈ VIỆC NGÀY ĐẦU, KHOẢNG 3 PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

わからないことが　あったら、遠慮(えんりょ)しないで何(なん)でも聞(き)いてね。

Có gì không hiểu thì cứ hỏi, đừng ngại nhé.

三(みっ)つに分(わ)けるね。一(ひと)つ目(め)、システムを開(ひら)いて「新規(しんき)」を押(お)す。ここまで大丈夫(だいじょうぶ)?

Mình chia làm ba nhé. Bước một, mở hệ thống, bấm "Mới". Tới đây ổn chứ?

二(ふた)つ目(め)、団体名(だんたいめい)と人数(にんずう)と日程(にってい)を入(い)れる。

Bước hai, nhập tên đoàn, số người, lịch trình.

ここまでは完璧(かんぺき)。次(つぎ)は、数字(すうじ)を二回(にかい)確(たし)かめるともっといいよ。

Tới đây thì hoàn hảo. Lần sau kiểm con số hai lần thì càng tốt.

最初(さいしょ)は誰(だれ)でもそうだよ。

Lúc đầu ai cũng vậy mà.

三(みっ)つ目(め)、見積(みつ)もりを添付(てんぷ)して課長(かちょう)に回(まわ)す。じゃあ、やってみて。

Bước ba, đính kèm báo giá, chuyển cho trưởng nhóm. Vậy làm thử đi.

- [ ] Chia bước: nói số bước trước, mỗi lần một bước
- [ ] Một lời khen cụ thể (khen đúng chỗ, không chỉ すごい)
- [ ] Một góp ý: 〜と もっと いいよ, nói việc nên làm
- [ ] Một câu hỏi lại: ここまで だいじょうぶ?
- [ ] Lời mời hỏi ở đầu hoặc cuối buổi
- [ ] Khoảng 3 phút

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/huong-dan-nguoi-moi**

BÀI 18

CHẶNG 6 · TRÒN MỘT NĂM

Phát biểu nhìn lại một năm

Thứ Năm 27/3, 4 giờ chiều · phòng họp lớn, buổi họp cuối năm tài chính của phòng

この一年で学んだのは、一人で抱え込まないことです。

Điều tôi học được trong năm nay là đừng ôm việc một mình.

Nhiều mây, khoảng 12 độ. Buổi họp cuối năm tài chính, mỗi người trong phòng nói 3 phút nhìn lại năm. Hine kể ba chuyện: cuộc gọi báo khách sạn đặt trùng ngày trực Golden Week, đêm trực bão, chuyến dẫn đoàn "Hai cố đô". Cô cảm ơn từng người bằng một việc cụ thể rồi nói mục tiêu năm sau. Trưởng nhóm Hayashi chỉ hỏi một câu, và lần này Hine có sẵn con số.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Bài nói 3 phút nhìn lại một năm

MỞ

じゃあ、ヒネさん

Vậy, tới Hine.

この一年を振り返ってみますと、三つの場面を思い出します

Nhìn lại một năm này, em nhớ tới ba lúc

BA CHUYỆN

(ba chuyện)

Mỗi chuyện: lúc nào, chuyện gì, mình học được gì.

一つ目は、ゴールデンウィークの当番です

Thứ nhất là ca trực Golden Week

CẢM ƠN CỤ THỂ

(cảm ơn)

Cảm ơn bằng việc người đó đã làm.

結論から言うことを、教えていただきました

Em đã được dạy nói kết luận trước

MỤC TIÊU

(mục tiêu)

Một mục tiêu cho năm sau.

来年度は、新人の手本になれるよう努めます

Năm tới, tôi sẽ cố gắng làm tấm gương cho người mới

LỜI KẾT

(lời kết)

Nhờ mọi người tiếp tục giúp.

引き続きよろしくお願いいたします

Mong mọi người tiếp tục giúp đỡ

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 振り返ってみますと

NÓI **nhìn lại thì** · furikaette mimasu to · ③ rất lịch sự

Câu mở bài nói nhìn lại một năm, một dự án.

○ 一人で抱え込まない

NÓI **không ôm việc một mình** · hitori de kakaekomanai · ② lịch sự

Bài học của năm, nói thành một câu ngắn.

○ 手本になる

NÓI **làm tấm gương** · tehon ni naru · ② lịch sự

Mục tiêu khi năm sau có người mới.

○ 引き続きよろしくお願いいたします

NÓI **mong mọi người tiếp tục giúp đỡ** · hikitsuzuki yoroshiku onegai itashimasu · ③ rất lịch sự

Câu kết, khi còn làm cùng nhau năm sau.

○ 一年、お疲れさま

NGHE **Một năm vất vả rồi.** · ichinen, otsukaresama · ① thân

Cấp trên nói khi bạn nói xong.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/phat-bieu-nhin-lai-mot-nam**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

みなさん、いろいろ　ありがとうございました

Bài nhìn lại năm kiểu Việt hay kết bằng một câu cảm ơn chung cho tất cả. Ở buổi họp Nhật, câu đó nghe như chưa nghĩ kỹ. Cảm ơn từng người bằng đúng việc người đó đã làm cho mình: ai dạy gì, ai đỡ việc gì, hôm nào. Người được nhắc tên sẽ nhớ.

Hine mách nhỏ: Mình viết tên từng người ra giấy, cạnh mỗi tên là một ngày cụ thể. Bốn tên, bốn ngày.

NHÌN LẠI MỘT NĂM, KHOẢNG 3 PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

この一年を振り返ってみますと、三つの場面を思い出します。

Nhìn lại một năm này, em nhớ tới ba lúc.

一つ目は、ゴールデンウィークの当番です。木村さんに、結論から言うことを教えていただきました。

Thứ nhất là ca trực Golden Week. Chị Kimura đã dạy em nói kết luận trước.

二つ目は、台風の夜です。田中さんが、電話を半分引き受けてくださいました。

Thứ hai là đêm bão. Anh Tanaka đã nhận giúp em một nửa số cuộc gọi.

三つ目は、「二つの古都」のツアーです。中村さんと資料を作り、課長に数字の大切さを教わりました。

Thứ ba là tour "Hai cố đô". Em cùng Nakamura làm tài liệu, và được anh Hayashi dạy con số quan trọng thế nào.

この一年で学んだのは、一人で抱え込まないことです。

Điều tôi học được trong năm nay là đừng ôm việc một mình.

来年度は、新人の手本になれるよう努めます。

Năm tới, tôi sẽ cố gắng làm tấm gương cho người mới.

引き続きよろしくお願いいたします。

Mong mọi người tiếp tục giúp đỡ.

- [ ] Mở: ふりかえって みますと, nói trước có mấy chuyện
- [ ] Ba chuyện cụ thể, mỗi chuyện có thời điểm
- [ ] Cảm ơn từng người bằng một việc cụ thể
- [ ] Một bài học của năm, một câu
- [ ] Mục tiêu năm sau
- [ ] Lời kết: ひきつづき よろしく おねがい いたします
- [ ] Khoảng 3 phút

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1/phat-bieu-nhin-lai-mot-nam**

TỰ KIỂM TRA CUỐI SỔ

18 lần *họ nói, bạn đáp*

Đọc tình huống và câu người kia nói, khoanh câu đáp hợp nhất. Đúng từ 15 câu trở lên là bạn đã sẵn sàng cho bài kiểm tra cuối khoá trên web. Đáp án ở trang sau, in ngược.

1 *Mở bài, bạn nói ngay ý chính. (bài 10)*

A まず、私の自己紹介から始めます。

B 長くなりますが、最後まで聞いてください。

C 本日ご提案したいのは、二つの古都を結ぶツアーです。

2 *Trưởng nhóm hỏi về lỗ lãi. (bài 10)*

Trưởng nhóm Hayashi 採算は？

A あとで考えます。

B ご質問ありがとうございます。採算については、こちらの数字をご覧ください。

C たぶん大丈夫です。

3 *Khách gọi tới, đang giận. (bài 11)*

Khách 昨日の便、どうなってるんですか！

A 落ち着いてください。

B それは私のせいではありません。

C はい、このたびはご迷惑をおかけし、誠に申し訳ございません。

4 *Khách đang kể dài. (bài 11)*

Khách 三時間も空港で待ったんですよ。

A はい、はい、わかりました。

B さようでございましたか。大変な思いを　させてしまいました。

C でも、台風ですから。

5 *Báo cáo nội bộ, câu đầu phần diễn biến. (bài 12)*

A 大変な一日でした。

B 台風が来て、みんな困りました。

C 10月24日午前8時、航空会社より欠航の連絡がありました。

6 *Báo cáo nội bộ, phần nguyên nhân. (bài 12)*

A 原因は特にありません。

B お客様へのご連絡が、空港ご到着後となりました。

C すべて台風が原因です。

7 *Câu nêu vấn đề ở đoạn đầu. (bài 13)*

A 私は旅行が好きだ。

B 観光客が増えるほど、町の暮らしに負担がかかる。

C 観光はとても楽しいです。

8 *Câu nêu ý kiến. (bài 13)*

A 少人数のツアーを増やすべきだと考える。

B 少人数のツアーを増やすべきだと考えます。

C 少人数のツアーも　いいかもしれない。

9 *Câu ngay sau はいけい, thư gửi tháng Mười Hai. (bài 14)*

A お元気ですか。

B 師走の候、

C 新緑の候、

10 *Lời chúc gửi công ty đối tác. (bài 14)*

A 貴社ますますご清栄のこととお慶び申し上げます。

B 御社ますますご清栄のこととお慶び申し上げます。

C 皆様、お元気で何よりです。

11 *Trưởng nhóm hô cạn ly. (bài 15)*

Trưởng nhóm Hayashi それでは、来年のさらなる飛躍を祈って、乾杯！

A ありがとうございます。

B 乾杯！

C いただきます。

12 *Tới lượt bạn, câu mở. (bài 15)*

Tanaka ヒネさん、お願いします。

A 僭越ながら、一言ご挨拶申し上げます。

B えっと、何を話せばいいですか。

C 私は話すのが下手なので……

13 *Khách vừa xuống xe, bạn chỉ cổng lăng. (bài 16)*

A 右手に見えますのが、ミンマン帝の陵墓でございます。

B あれがお墓です。見てください。

C はい、着きました。降りて。

14 *Nói năm xây lăng. (bài 16)*

A 1843年だと思います、たぶん。

B 昔です。

C 1843年に完成したと言われております。

15 *Bạn mới vừa ngồi xuống. (bài 17)*

Nakamura よろしくお願いします。

A よろしくね。わからないことが　あったら、遠慮しないで何でも聞いてね。

B じゃ、すぐ始めるよ。質問は最後にね。

C 忙しいから、自分で見てね。

16 *Bạn bắt đầu chỉ việc. (bài 17)*

A 全部説明するから、一回で覚えてね。

B マニュアルを読んでおいて。

C 三つに分けるね。まず、システムを開いて。

17 *Trưởng nhóm gọi tới lượt bạn. (bài 18)*

Trưởng nhóm Hayashi じゃあ、ヒネさん。

A この一年を振り返ってみますと、三つの場面を思い出します。

B えっと、何から話せばいいか……

C 特にありません。

18 *Kể chuyện đầu tiên. (bài 18)*

A いろいろなことが　ありました。

B 毎日　忙しかったです。

C 一つ目は、ゴールデンウィークの当番です。

TỰ SOÁT

Ba lượt, *9 bài*

Mỗi lượt cách nhau một tuần. Ghi số câu bạn nói được không nhìn sổ (câu bỏ túi + Nói thử), đánh dấu bài đã viết tay xong.

BÀI	SỐ CÂU	LƯỢT 1	LƯỢT 2	LƯỢT 3	ĐÃ VIẾT
Bài 10 · Thuyết trình đề xuất 10 phút	14				–
Bài 11 · Xin lỗi khách khi có sự cố	13				–
Bài 12 · Thư xin lỗi và báo cáo sự cố	5				☐
Bài 13 · Bài luận 800–1.000 chữ (小論文)	4				☐
Bài 14 · Thư trang trọng theo mùa	4				☐
Bài 15 · Phát biểu ở tiệc cuối năm	11				–
Bài 16 · Thuyết minh cho đoàn khách	13				–
Bài 17 · Hướng dẫn người mới	12				–
Bài 18 · Phát biểu nhìn lại một năm	12				–

Đáp án tự kiểm tra 18 câu (lật ngược sổ để xem):

1 C · 2 B · 3 C · 4 B · 5 C · 6 B · 7 B · 8 A · 9 B · 10 A · 11 B · 12 A · 13 A · 14 C · 15 A · 16 C · 17 A · 18 C

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe đọc từng câu, thu giọng mình, viết thử có bảng soát, bài kiểm tra cuối khoá

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n1 · miễn phí, không cần đăng nhập